

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN M
TỈNH L**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2021/DS-ST

Ngày: 18-10- 2021

V/v tranh chấp Hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh L1.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Khánh H.

2. Bà Nguyễn Thị Kim Đ.

Thư ký phiên tòa: Ông Trần Tuấn A – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện M.

Trong ngày 18 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh L xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 64/2021/TLST-DS, ngày 22 tháng 6 năm 2021, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2021/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị N, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Ấp 3, xã Bình Hòa Đ, huyện M, tỉnh L.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Ấp 3, xã Bình Hòa Đ, huyện M, tỉnh L.

Tất cả có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N: Trong đơn khởi kiện, bà Lê Thị N yêu cầu bà Nguyễn Thị T phải trả cho bà N số tiền gốc là 30.000.000 đồng; không yêu cầu tính lãi; yêu cầu phải trả một lần. Tại phiên tòa, bà N bổ sung yêu cầu khởi

kiện là đề nghị tính lãi theo lãi suất 1,67%/tháng, tính từ ngày 29/12/2019 âm lịch (nhằm ngày 23/01/2020) đến ngày xét xử 18/10/2021, khấu trừ 05 tháng lãi đã trả, tính tròn là 16 tháng.

Đề nghị của bà Nguyễn Thị T: Bà T thừa nhận có nợ và đồng ý trả bà N số tiền 30.000.000 đồng. Đối với yêu cầu tính lãi của bà N, bà T đồng ý trả lãi như yêu cầu của bà N. Bà T đề nghị được trả dần hàng tháng 3.000.000đ.

Các tài liệu, chứng cứ do bà Lê Thị N cung cấp: Giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu (bản sao), biên nhận (bản chính), bản tự khai.

Các tài liệu, chứng cứ do bà Nguyễn Thị T cung cấp: Không có.

Các tình tiết của vụ án:

Các tình tiết các đương sự trình bày thống nhất:

Vào ngày 29/12/2019 âm lịch (nhằm ngày 23/01/2020) bà Nguyễn Thị T có vay bà N số tiền 30.000.000 đồng và có làm biên nhận nợ cùng ngày, có chữ ký của bà T. Hai bên hẹn 03 tháng sau bà T phải thanh toán toàn bộ nợ. Tuy nhiên đến nay bà T mới chỉ trả được cho bà 3.000.000đ tiền lãi, còn lại 30.000.000 đồng tiền gốc thì chưa trả.

Tại phiên tòa, bà Lê Thị N và bà Nguyễn Thị T tự nguyện thỏa thuận và đề nghị Tòa án ghi nhận tính lãi theo lãi suất 1,67%/tháng, tính từ ngày 29/12/2019 âm lịch (nhằm ngày 23/01/2020) đến ngày xét xử 18/10/2021, khấu trừ 05 tháng lãi đã trả, tính tròn là 16 tháng, thành tiền là 8.016.000 đồng.

Bà N và bà T xác định không còn người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Bà N và bà T đề nghị không công khai bản án trên cổng thông tin điện tử tòa án.

Các tình tiết các đương sự trình bày không thống nhất:

Bà N yêu cầu bà T phải trả một lần toàn bộ số nợ trên, bà T xin trả dần mỗi tháng 3.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1]. *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:* Quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” được quy định tại Bộ luật dân sự. Bà Nguyễn Thị T có địa chỉ tại xã Bình Hòa Đ, huyện M, tỉnh L nên vụ án thuộc thẩm quyền

giải quyết của Tòa án nhân dân huyện M theo quy định tại các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. *Về yêu cầu khởi kiện đòi tiền gốc của bà Lê Thị N:* Bà Lê Thị N khởi kiện và cung cấp chứng cứ là biên nhận tiền; bà Nguyễn Thị T thừa nhận lời trình bày của bà N và thống nhất còn nợ 30.000.000 đồng nên Tòa án căn cứ vào lời trình bày cùng tài liệu, chứng cứ của bà N cung cấp để giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ các Điều 463, Điều 466, Điều 470 Bộ luật dân sự, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N đối với bà T, buộc bà T có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng.

[3]. *Về yêu cầu khởi kiện đòi tiền lãi của bà Lê Thị N:*

Tại phiên tòa, bà Lê Thị N yêu cầu tính lãi. Xét đây là yêu cầu khởi kiện bổ sung vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, lẽ ra không được chấp nhận xem xét. Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị T thừa nhận vay có lãi, bà T đồng ý yêu cầu tính lãi và tự nguyện trả lãi theo lãi suất 1,67%/tháng, tính từ ngày 29/12/2019 âm lịch (nhằm ngày 23/01/2020) đến ngày xét xử 18/10/2021, khấu trừ 05 tháng lãi đã trả, tính tròn là 16 tháng, thành tiền là 8.016.000 đồng.

Do bà N và bà T đề nghị Tòa án ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận này. Xét sự thỏa thuận này, phù hợp quy định tại Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự, lãi suất hai bên thỏa thuận phù hợp quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự, việc xem xét giải quyết luôn trong vụ án này tạo sự thuận tiện cho các đương sự, giải quyết dứt điểm, toàn diện luôn vụ án nên ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của bà N và bà T.

[4]. *Về thời gian trả và cách thức trả:* Bà N yêu cầu trả một lần, bà T đề nghị trả dần. Do các đương sự không thỏa thuận được, vấn đề này thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan Thi hành án dân sự nên Tòa án không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[5]. Về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Được áp dụng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

[6]. *Về án phí:* Bà Nguyễn Thị T phải chịu số tiền 1.901.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà Lê Thị N không phải chịu án phí nên được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ các Điều 463, Điều 466, Điều 470 Bộ luật dân sự, xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về tranh chấp hợp đồng vay tài sản của bà Lê Thị N đối với bà Nguyễn Thị T, buộc bà T có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền gốc 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng.

2. Căn cứ Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự, ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận tính lãi phát sinh từ hợp đồng vay tài sản của bà Lê Thị N và bà Nguyễn Thị T, bà T có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền lãi là 8.016.000 (tám triệu không trăm mười sáu ngàn) đồng.

Tổng cộng tiền gốc và tiền lãi, bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị N số tiền 38.016.000 (ba mươi tám triệu không trăm mười sáu ngàn) đồng.

3. Về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí, căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

4.1. Buộc bà Nguyễn Thị T phải chịu số tiền 1.901.000 (một triệu chín trăm lẻ một ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4.2. Bà Lê Thị N không phải chịu án phí, hoàn trả cho bà N số tiền 750.000 (bảy trăm năm mươi ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000285 ngày 22 tháng 6 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

5. Căn cứ vào các Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự, về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết bản án.

6. Về việc thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi

hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh L;
- VKSND tỉnh L;
- VKSND huyện M;
- CC.THADS huyện M;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh L1